

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Viễn thông và Internet, tần số vô tuyến điện thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2575/QĐ-BKHCN ngày 08/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Viễn thông và Internet, Tần số vô tuyến điện thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 289/TTr-SKHCN ngày 12 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 12 danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Viễn thông và Internet, tần số vô tuyến điện thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ, cụ thể như sau: từ số thứ tự 07 đến 18 mục I phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh

mục thủ tục hành chính mới ban hành theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ.

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Thường trực tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTPVHCC, C(03b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục

Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Viễn thông và Internet, tần số vô tuyến điện thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất). Mã thủ tục: 1.013899	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và phí, lệ phí theo quy định	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở KH&CN tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La; - Nộp trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; dịch vụ công trực tuyến.	Thực hiện theo Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau: - Phí dịch vụ viễn thông: Dưới 20 tỷ đồng: 50 triệu đồng; Từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng: 250 triệu đồng; Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng: 400 triệu đồng; Từ 100 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng: 01 tỷ đồng; Từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 10.000 tỷ đồng: 10 tỷ đồng; Từ 10.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng: 100 tỷ đồng; Từ 20.000 tỷ đồng đến dưới 30.000 tỷ đồng: 150 tỷ đồng; Từ 40.000 tỷ đồng đến dưới 50.000 tỷ đồng: 250 tỷ	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - <i>Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.</i>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
				đồng; Từ 50.000 tỷ đồng trở lên: 300 tỷ đồng; - Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép.	
2	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương Mã thủ tục: 1.013900	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và phí, lệ phí theo quy định	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở KH&CN tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La; - Nộp trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; dịch vụ công trực tuyến.	Thực hiện theo Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau: - Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng (nộp hàng năm): + Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện: 1) Phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 100 triệu đồng; 2) Phạm vi khu vực: 300 triệu đồng; 3) Phạm vi toàn quốc: 600 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện: 1) Phạm vi khu	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - <i>Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông;</i>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
				vực: 800 triệu đồng; 2) Phạm vi toàn quốc: 2.000 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng kênh tần số vô tuyến điện: 200 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (MVNO): 2.000 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện: 5.000 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh: 100 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động vệ tinh: 100 triệu đồng; - Phí dịch vụ viễn thông: Dưới 20 tỷ đồng: 50 triệu	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
				đồng; Từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng: 250 triệu đồng; Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng: 400 triệu đồng; Từ 100 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng: 01 tỷ đồng; Từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 10.000 tỷ đồng: 10 tỷ đồng; Từ 10.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng: 100 tỷ đồng; Từ 20.000 tỷ đồng đến dưới 30.000 tỷ đồng: 150 tỷ đồng; Từ 40.000 tỷ đồng đến dưới 50.000 tỷ đồng: 250 tỷ đồng; Từ 50.000 tỷ đồng trở lên: 300 tỷ đồng; - Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép.	
3	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và phí, lệ phí theo quy định	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở KH&CN tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La; - Nộp trực tiếp; qua	Thực hiện theo Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau: - Phí dịch vụ viễn thông: Dưới 20 tỷ đồng: 50 triệu đồng; Từ 20 tỷ đồng đến	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP. Mã thủ tục: 1.013901		dịch vụ bưu chính; dịch vụ công trực tuyến.	dưới 50 tỷ đồng: 250 triệu đồng; Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng: 400 triệu đồng; Từ 100 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng: 01 tỷ đồng; Từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 10.000 tỷ đồng: 10 tỷ đồng; Từ 10.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng: 100 tỷ đồng; Từ 20.000 tỷ đồng đến dưới 30.000 tỷ đồng: 150 tỷ đồng; Từ 40.000 tỷ đồng đến dưới 50.000 tỷ đồng: 250 tỷ đồng; Từ 50.000 tỷ đồng trở lên: 300 tỷ đồng; - Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép.	12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.
4	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và phí, lệ phí theo quy định	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở KH&CN tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La; - Nộp trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; dịch vụ công trực	Thực hiện theo Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau: - Phí dịch vụ viễn thông: Dưới 20 tỷ đồng: 50 triệu đồng; Từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng: 250 triệu	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP. Mã thủ tục: 1.013902		tuyến.	đồng; Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng: 400 triệu đồng; Từ 100 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng: 01 tỷ đồng; Từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 10.000 tỷ đồng: 10 tỷ đồng; Từ 10.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng: 100 tỷ đồng; Từ 20.000 tỷ đồng đến dưới 30.000 tỷ đồng: 150 tỷ đồng; Từ 40.000 tỷ đồng đến dưới 50.000 tỷ đồng: 250 tỷ đồng; Từ 50.000 tỷ đồng trở lên: 300 tỷ đồng; - Lệ phí: 500.000 đồng.	quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - <i>Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.</i>
5	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và phí, lệ phí theo quy định	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở KH&CN tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La; - Nộp trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; dịch vụ công trực tuyến.	Thực hiện theo Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau: - Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng (nộp hàng năm): + Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP Mã thủ tục: 1.013903			không sử dụng băng tần số vô tuyến điện: 1) Phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 100 triệu đồng; 2) Phạm vi khu vực: 300 triệu đồng; 3) Phạm vi toàn quốc: 600 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện: 1) Phạm vi khu vực: 800 triệu đồng; 2) Phạm vi toàn quốc: 2.000 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng kênh tần số vô tuyến điện: 200 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (MVNO): 2.000 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông	Bộ Khoa học và Công nghệ; - <i>Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.</i>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
				công cộng di động mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện: 5.000 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh: 100 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động vệ tinh: 100 triệu đồng. - Phí dịch vụ viễn thông: Dưới 20 tỷ đồng: 50 triệu đồng; Từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng: 250 triệu đồng; Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng: 400 triệu đồng; Từ 100 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng: 01 tỷ đồng; Từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 10.000 tỷ đồng: 10 tỷ đồng; Từ 10.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng: 100 tỷ đồng; Từ 20.000 tỷ đồng đến dưới 30.000 tỷ đồng: 150 tỷ đồng; Từ 40.000 tỷ đồng đến dưới 50.000 tỷ đồng: 250 tỷ đồng; Từ 50.000 tỷ đồng trở	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
				lên: 300 tỷ đồng; - Lệ phí: 500.000 đồng.	
6	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP. Mã thủ tục: 1.013904	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và phí, lệ phí theo quy định	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở KH&CN tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La; - Nộp trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; dịch vụ công trực tuyến.	Thực hiện theo Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau: - Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng (nộp hàng năm): + Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện: 1) Phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 100 triệu đồng; 2) Phạm vi khu vực: 300 triệu đồng; 3) Phạm vi toàn quốc: 600 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện: 1) Phạm vi khu vực: 800 triệu đồng; 2) Phạm vi toàn quốc: 2.000	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - <i>Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.</i>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
				triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng kênh tần số vô tuyến điện: 200 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (MVNO): 2.000 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện: 5.000 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh: 100 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động vệ tinh: 100 triệu đồng; - Phí dịch vụ viễn thông: Dưới 20 tỷ đồng: 50 triệu đồng; Từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng: 250 triệu	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
				đồng; Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng: 400 triệu đồng; Từ 100 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng: 01 tỷ đồng; Từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 10.000 tỷ đồng: 10 tỷ đồng; Từ 10.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng: 100 tỷ đồng; Từ 20.000 tỷ đồng đến dưới 30.000 tỷ đồng: 150 tỷ đồng; Từ 40.000 tỷ đồng đến dưới 50.000 tỷ đồng: 250 tỷ đồng; Từ 50.000 tỷ đồng trở lên: 300 tỷ đồng; - Lệ phí: 500.000 đồng.	
7	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và phí, lệ phí theo quy định	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở KH&CN tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La; - Nộp trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; dịch vụ công trực tuyến.	Thực hiện theo Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau: Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng: + Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện: 1) Phạm vi	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Mã thủ tục: 1.013905			một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 100 triệu đồng; 2) Phạm vi khu vực: 300 triệu đồng; 3) Phạm vi toàn quốc: 600 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện: 1) Phạm vi khu vực: 800 triệu đồng; 2) Phạm vi toàn quốc: 2.000 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng kênh tần số vô tuyến điện: 200 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (MVNO): 2.000 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng băng tần số vô	- Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
				tuyến điện: 5.000 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh: 100 triệu đồng; + Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động vệ tinh: 100 triệu đồng; - Phí dịch vụ viễn thông: Dưới 20 tỷ đồng: 50 triệu đồng; Từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng: 250 triệu đồng; Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng: 400 triệu đồng; Từ 100 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng: 01 tỷ đồng; Từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 10.000 tỷ đồng: 10 tỷ đồng; Từ 10.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng: 100 tỷ đồng; Từ 20.000 tỷ đồng đến dưới 30.000 tỷ đồng: 150 tỷ đồng; Từ 40.000 tỷ đồng đến dưới 50.000 tỷ đồng: 250 tỷ đồng; Từ 50.000 tỷ đồng trở lên: 300 tỷ đồng;	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
				- Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép.	
8	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) Mã thủ tục: 1.013906	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và phí, lệ phí theo quy định	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở KH&CN tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La; - Nộp trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; dịch vụ công trực tuyến.	Thực hiện theo Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau: - Phí dịch vụ viễn thông: Dưới 20 tỷ đồng: 50 triệu đồng; Từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng: 250 triệu đồng; Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng: 400 triệu đồng; Từ 100 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng: 01 tỷ đồng; Từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 10.000 tỷ đồng: 10 tỷ đồng; Từ 10.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng: 100 tỷ đồng; Từ 20.000 tỷ đồng đến dưới 30.000 tỷ đồng: 150 tỷ đồng; Từ 40.000 tỷ đồng đến dưới 50.000 tỷ đồng: 250 tỷ đồng; Từ 50.000 tỷ đồng trở lên: 300 tỷ đồng; - Lệ phí: 500.000 đồng.	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - <i>Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.</i>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
9	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Mã thủ tục: 1.013907	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và lệ phí theo quy định	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở KH&CN tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La; - Nộp trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; dịch vụ công trực tuyến.	- Phí: không có; - Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép.	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông; Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - <i>Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.</i>
10	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và phí, lệ phí theo quy định	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở KH&CN tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;	Thực hiện theo Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau: - Phí dịch vụ viễn thông:	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất). Mã thủ tục: 1.013976		- Nộp trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; dịch vụ công trực tuyến.	Dưới 20 tỷ đồng: 50 triệu đồng; Từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng: 250 triệu đồng; Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng: 400 triệu đồng; Từ 100 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng: 01 tỷ đồng; Từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 10.000 tỷ đồng: 10 tỷ đồng; Từ 10.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng: 100 tỷ đồng; Từ 20.000 tỷ đồng đến dưới 30.000 tỷ đồng: 150 tỷ đồng; Từ 40.000 tỷ đồng đến dưới 50.000 tỷ đồng: 250 tỷ đồng; Từ 50.000 tỷ đồng trở lên: 300 tỷ đồng; - Lệ phí: 1000.000 đồng/giấy phép.	- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.
11	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và phí theo quy định	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở KH&CN tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;	Thực hiện theo Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau: - Phí: Doanh nghiệp phải nộp phí cung cấp dịch vụ	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông. Mã thủ tục: 1.013908		- Nộp trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; dịch vụ công trực tuyến.	viễn thông hết quý có ngày thu hồi giấy phép. Thời điểm nộp phí trước ngày giấy phép bị thu hồi; - Lệ phí: không.	- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - <i>Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.</i>
12	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và phí theo quy định	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở KH&CN tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La; - Nộp trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; dịch vụ công trực tuyến.	Thực hiện theo Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau: - Phí: Doanh nghiệp phải nộp phí cung cấp dịch vụ viễn thông hết quý có ngày thu hồi giấy phép. Thời điểm nộp phí trước ngày giấy phép bị thu hồi; - Lệ phí: không.	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - <i>Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24</i>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	thuộc trung ương. Mã thủ tục: 1.013909				<i>tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.</i>

(Ghi chú: Chữ in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)